

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM
CÔNG TY CP SÁCH VÀ THIẾT BỊ TRƯỜNG HỌC
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 89 /STB-21

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 07 năm 2021

V/v: Giải trình chênh lệch tăng lợi nhuận
sau thuế trên 10% của BCTC hợp nhất
Quý 2 năm 2021.

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Sách và Thiết bị trường học thành phố Hồ Chí Minh.
2. Mã chứng khoán: STC
3. Địa chỉ trụ sở chính: 223 Nguyễn Tri Phương, Phường 9, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh.
4. Điện thoại: (028) 38554645 Fax: (028) 38564307
5. Người thực hiện công bố thông tin: HUỖNH THỊ BÍCH HẠNH.
6. Nội dung của thông tin công bố:

Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 2 năm 2021 của Công ty cổ phần Sách và Thiết bị trường học thành phố Hồ Chí Minh được lập ngày 05 tháng 07 năm 2021, bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.

Nội dung giải trình (chênh lệch trên 10% LNST so với cùng kỳ năm trước):

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 2 năm 2021 của Công ty cổ phần Sách và Thiết bị trường học thành phố Hồ Chí Minh là: 3.738.924.304 đồng, tăng 905.625.087 đồng so với cùng kỳ năm 2020, tương ứng tỷ lệ tăng là: 31,96%.

Lý do:

- Doanh thu, thu nhập Quý 2 năm 2021 trên BCTC hợp nhất tăng 38,35%, chi phí tăng 38,48%.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.stb.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên,
- Lưu.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC



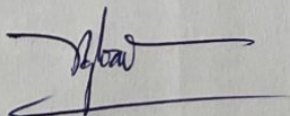
Từ Trung Đan

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chi tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/06/2021)	Số đầu năm (01/01/2021)
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		186.892.969.382	149.753.808.911
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	17.034.959.603	61.181.232.260
1. Tiền	111		12.223.323.660	13.367.054.288
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.811.635.943	47.814.177.972
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.585.482.930	2.538.646.638
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	14a	2.585.482.930	2.538.646.638
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		48.340.377.631	42.628.693.798
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	47.868.669.635	41.713.858.919
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	574.881.418	1.444.330.652
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	471.952.071	190.202.517
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(695.846.700)	(719.698.290)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		120.721.207	0
IV. Hàng tồn kho	140		117.474.853.249	41.794.176.588
1. Hàng tồn kho	141	10	117.925.061.548	42.502.361.130
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(450.208.299)	(708.184.542)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.457.295.969	1.611.059.627
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11a	1.457.295.969	1.611.059.627
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	17	0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		48.365.718.895	48.303.953.139
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		12.000.000	12.000.000
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
2. Phải thu dài hạn khác	216		12.000.000	12.000.000
II. Tài sản cố định	220	12	36.842.072.521	37.001.173.468
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12a	36.475.689.512	36.523.700.465
- Nguyên giá	222		71.478.631.128	69.684.691.628
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(35.002.941.616)	(33.160.991.163)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	12b	366.383.009	477.473.003
- Nguyên giá	228		696.540.000	696.540.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(330.156.991)	(219.066.997)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		993.636.364	903.636.364
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	993.636.364	903.636.364
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		490.000.000	490.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	14b	490.000.000	490.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		10.028.010.010	9.897.143.307
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11b	10.028.010.010	9.897.143.307
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		235.258.688.277	198.057.762.050

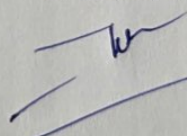
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ (30/06/2021)	Số đầu năm (01/01/2021)
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		113.153.964.404	74.397.714.131
I. Nợ ngắn hạn	310		113.153.964.404	74.397.714.131
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	87.876.883.413	31.974.784.902
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	1.057.062.342	1.522.227.132
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	17	3.723.837.895	2.003.102.476
4. Phải trả người lao động	314		9.891.767.835	23.191.598.431
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	1.380.775.890	5.084.721.672
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		571.440.100	1.304.150.700
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	606.926.810	812.792.453
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		8.045.270.119	8.504.336.365
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		122.104.723.873	123.660.047.919
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	122.104.723.873	123.660.047.919
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	56.655.300.000	56.655.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		56.655.300.000	56.655.300.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	13.761.696.224	13.761.696.224
3. Quyền chọn sửa đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	21	6.538.767.315	6.538.767.315
5. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	36.028.714.893	36.028.714.893
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	6.367.850.486	7.779.189.000
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		414.000.000	393.797.977
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.953.850.486	7.385.391.023
7. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
8. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2.752.394.955	2.896.380.487
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		235.258.688.277	198.057.762.050

Lập bảng



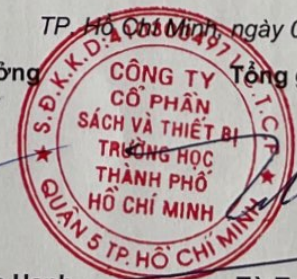
Võ Thị Ngọc Hoanh

Kế toán trưởng

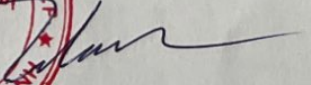


Huỳnh Thị Bích Hạnh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 07 năm 2021



Tổng giám đốc



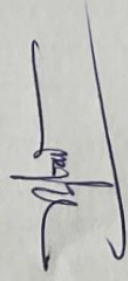
Từ Trung Đan

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT- QUÝ 2 NĂM 2021


Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý 2/2021	Quý 2/2020	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	139.349.046.454	100.599.170.346	186.355.828.434	127.914.342.951
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	36.841.366	18.064.029	74.885.999	18.422.589
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		139.312.205.088	100.581.106.317	186.280.942.435	127.895.920.362
4. Giá vốn hàng bán	11	25	119.032.041.335	83.159.473.250	151.376.394.342	103.385.406.137
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		20.280.163.753	17.421.633.067	34.904.548.093	24.510.514.225
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	168.092.432	245.681.572	419.651.943	495.060.474
7. Chi phí tài chính	22	27	30.838	119.684	30.838	119.684
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0	0	0
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24		0	0	0	0
9. Chi phí bán hàng	25	28a	9.258.850.759	6.849.487.492	15.080.309.439	9.646.387.867
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28b	6.963.809.061	7.658.512.459	13.335.443.399	12.090.512.768
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22)+24 - (25+26)}	30		4.225.565.527	3.159.195.004	6.908.416.360	3.268.554.380
12. Thu nhập khác	31	29	75.369.828	43.410.841	158.565.231	101.168.885
13. Chi phí khác	32	30	13.862	5.831	25.033	13.129
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		75.355.966	43.405.010	158.540.198	101.155.756
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		4.300.921.493	3.202.600.014	7.066.956.558	3.369.710.136
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	561.997.189	367.280.594	886.591.604	487.228.432
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	2.020.203	0	5.050.506
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		3.738.924.304	2.833.299.217	6.180.364.954	2.877.431.198
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		3.656.577.648	3.009.317.061	5.953.850.486	3.550.998.271
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		82.346.656	(176.017.844)	226.514.468	(673.567.073)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	32	645	531	1.051	627
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	33	645	531	1.051	627

Lập bảng

Kế toán trưởng



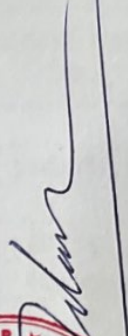
Võ Thị Ngọc Hoanh



Huỳnh Thị Bích Hạnh

TP. HCM, ngày 05 tháng 07 năm 2021

Tổng giám đốc



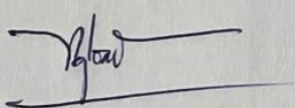
Từ Trung Đan



DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT - PPGT - QUÝ 2 NĂM 2021

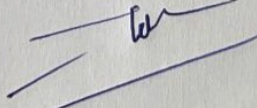
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	LŨY KẾ NĂM 2021	LŨY KẾ NĂM 2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	7.066.956.558	3.369.710.136
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1.953.040.447	1.897.363.145
- Các khoản dự phòng	03	(281.827.833)	126.964.659
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	30.838	119.684
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(410.208.805)	(488.749.367)
- Chi phí lãi vay	06	0	0
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08	8.327.991.205	4.905.408.257
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(6.118.349.637)	(38.467.511.492)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(75.422.700.418)	(42.589.983.607)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	39.063.301.718	67.939.183.117
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(67.103.045)	1.475.258.288
- Tiền lãi vay đã trả	14	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(761.869.307)	(324.049.026)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	107.000.000	115.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(566.066.246)	(868.588.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(35.437.795.730)	(7.815.282.863)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.372.539.500)	(401.590.909)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(46.836.292)	(66.073.640)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	446.358.703	529.494.506
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(973.017.089)	61.829.957
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	0	0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	0	0
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7.735.429.000)	(7.737.119.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(7.735.429.000)	(7.737.119.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(44.146.241.819)	(15.490.571.906)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	61.181.232.260	35.319.126.202
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(30.838)	(119.684)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	17.004.159.603	19.828.434.612

Lập bảng



Võ Thị Ngọc Hoanh

Kế Toán Trưởng



Huỳnh Thị Bích Hạnh



Tổng giám đốc

Tùng Trung Đan

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 07 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 2/2021

1. Đặc điểm hoạt động

1.1 Khái quát chung

Công ty Cổ phần Sách & Thiết Bị Trường Học Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập từ việc Cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Sách & Thiết Bị Trường Học Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 6500/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2005 của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận doanh nghiệp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004971 ngày 04 tháng 07 năm 2006 của Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh, Luật Doanh Nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 12 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 18 tháng 10 năm 2017 với mã số doanh nghiệp là 0301325347.

Công ty đã niêm yết giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 21/12/2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 63/TTGDHN – ĐKGD ngày 06/12/2006 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là STC.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh chính: sản xuất và thương mại

1.3 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất và cung ứng các thiết bị trường học và đồ dùng
- Mua bán sách giáo khoa; Mua bán tủ, bàn, ghế, sản phẩm bằng gỗ, đồ chơi trẻ em (trừ đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng tới an ninh trật tự và an toàn xã hội), dụng cụ thể dục thể thao (trừ kinh doanh súng đạn thể thao, vũ khí thô sơ);
- In sách giáo khoa học sinh và các loại ấn phẩm nhà trường; In nhãn hiệu bao bì;
- Sản xuất tủ, bàn, ghế, sản phẩm bằng gỗ (không chế biến gỗ, rèn, đúc, cán kéo kim loại, dập, gò, hàn, sơn; xỉ mạ điện; tái chế phế thải tại trụ sở);
- Sản xuất đồ chơi trẻ em;
- Sản xuất phim video;
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Mua bán thiết bị nghe nhìn, máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm vi tính;
- Giáo dục tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông;
- Đào tạo nghề;
- Cho thuê văn phòng;
- Giáo dục mầm non

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 1 Công ty con và 3 đơn vị trực thuộc:

- Công ty con: Công ty CP Giáo Dục An Đông
- Các đơn vị trực thuộc:
 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học TPHCM - Xí nghiệp đồ dùng dạy học;
 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học TPHCM(Tại Khu Công nghiệp Sóng Thần 3-Bình Dương)
 - Chi nhánh Công ty Cổ phần Sách và Thiết bị Trường học TPHCM(Tại 104/5 Mai Thị Lựu, Đa Kao; Quận 1TPHCM).

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo TT 200/2014/TT-BTC và 202/2014/TT-BTC (22/12/2014) các quy định sửa đổi, bổ sung có liên quan và hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu:

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch, đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán được lập cho các loại chứng khoán đầu tư của Công ty bị giảm giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được lập cho các khoản vốn Công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác nếu các tổ chức này bị lỗ tại ngày kết thúc kỳ kế toán (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 và Thông tư số 89/2013/TT-BT ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 44
Máy móc thiết bị	5 – 7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

+ Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).

+ Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3 3

4.8 Ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Phân phối lợi nhuận sau thuế

Lợi nhuận sau thuế sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.11 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó
- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.13 Chính sách thuế và các lệ phí nộp Ngân sách mà công ty đang thực hiện

· Thuế Giá trị gia tăng

Sách giáo khoa và các loại sách tham khảo bổ trợ sách giáo khoa thuộc đối tượng không chịu thuế, các loại sách khác và thiết bị văn phòng, dụng cụ học tập chịu thuế suất theo quy định hiện hành.

· Thuế thu nhập doanh nghiệp

Áp dụng mức thuế suất Thu nhập doanh nghiệp là 10% trong suốt thời gian hoạt động đối với phần thu nhập của doanh nghiệp có được trong lĩnh vực Xã hội hóa (sản xuất và cung ứng thiết bị trường học, đồ dùng dạy học) Ưu đãi trên được thực hiện theo công văn số 1294/TCTC-CS của Tổng cục Thuế ngày 15/4/2011 về việc trả lời Công văn số 245/STB-10 ngày 29/12/2010 của Công ty Sách và Thiết bị trường học Thành phố Hồ Chí Minh.

Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với các hoạt động khác.

· Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.14 Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

5. Tiền	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Tiền mặt tại quỹ	801.738.049	161.839.464
Tiền gửi ngân hàng	11.421.585.611	13.205.214.824
Các khoản tương đương tiền	4.811.635.943	47.814.177.972
Cộng	17.034.959.603	61.181.232.260
6. Phải thu khách hàng:	30/06/2021	01/01/2021
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	VND	VND
+ Công Ty CP Sách Và Thiết Bị Giáo Dục Miền Trung	3.112.142.055	800.243.080
+ Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Phát Triển Giáo Dục Đà Nẵng	2.554.591.522	2.446.901.190
+ Công Ty CP Sách Và Thiết Bị Giáo Dục Miền Bắc	1.878.355.372	3.213.515.107
+ Công Ty CP Sách Và Thiết Bị Giáo Dục Cửu Long	1.428.448.046	666.724.156
+ Công Ty Cổ Phần Bản Đồ Và Tranh Ảnh Giáo Dục	1.070.279.078	1.255.692.822
+ Công Ty Cổ Phần Sách Và Thiết Bị Bình Thuận	1.059.700.445	177.445.288
+ Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Phát Triển Giáo Dục Hà Nội	892.091.821	0
+ Công Ty TNHH Một Thành Viên Nam Gia	1.191.441.657	5.092.343.214
+ Các đối tượng khác	34.681.619.639	28.060.994.062
Cộng	47.868.669.635	41.713.858.919
b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
+ Công Ty CP Sách Và Thiết Bị Giáo Dục Miền Trung	3.112.142.055	800.243.080
+ Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Phát Triển Giáo Dục Đà Nẵng	2.554.591.522	2.446.901.190
+ Công Ty CP Sách Và Thiết Bị Giáo Dục Miền Bắc	1.878.355.372	3.213.515.107
+ Công Ty CP Sách Và Thiết Bị Giáo Dục Cửu Long	1.428.448.046	666.724.156
+ Công Ty Cổ Phần Bản Đồ Và Tranh Ảnh Giáo Dục	1.070.279.078	1.255.692.822
+ Công Ty Cổ Phần Sách Và Thiết Bị Bình Thuận	1.059.700.445	177.445.288
+ Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Phát Triển Giáo Dục Hà Nội	892.091.821	
+ Công ty Cổ Phần Giáo Dục An Đông	493.331.040	
+ Công ty Cổ Phần Sách Giáo Dục Tại TP. Hà Nội	278.207.995	1.892.609.589
+ Công Ty Cp Sách Thiết Bị Trường Học Tp Cần Thơ	230.819.731	151.070.798
7. Trả trước cho người bán	30/06/2021	01/01/2021
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	VND	VND
+ Công Ty Cổ Phần Đầu Tư và Phát Triển Giáo Dục Phương Nam		668.049.152
+ Công ty TNHH Kỹ Thuật Trí Việt		276.540.000
+ Các đối tượng khác	574.881.418	499.741.500
Cộng	574.881.418	1.444.330.652
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
+ Công Ty Cổ Phần Đầu Tư và Phát Triển Giáo Dục Phương Nam		668.049.152

8. Các khoản phải thu ngắn hạn khác:			30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
Lãi dự thu			2.966.443	108.768.318
Tạm ứng			280.985.628	58.511.000
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn			10.000.000	10.000.000
Phải thu khác			178.000.000	12.923.199
	Cộng		471.952.071	190.202.517
9. Dự phòng phải thu khó đòi:			30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
Các khoản nợ phải thu từ 3 năm			(421.936.164)	(445.787.754)
Các khoản nợ phải thu từ 2 năm đến dưới 3 năm			(222.069.218)	(222.069.218)
Các khoản nợ phải thu từ 1 năm đến dưới 2 năm			(51.841.318)	(51.841.318)
	Cộng		(695.846.700)	(719.698.290)
10. Hàng tồn kho			30/06/2021	01/01/2021
			Giá gốc (VNĐ)	Dự phòng(VNĐ)
			Giá gốc (VNĐ)	Dự phòng(VNĐ)
- Nguyên liệu, vật liệu	10.647.133.738	0	8.696.297.216	
- Chi phí SXKD dở dang	3.798.909.765	0	2.818.255.689	
- Thành phẩm	20.845.859.517	(107.027.867)	11.026.223.846	(115.128.901)
- Hàng hóa	82.633.158.528	(343.180.432)	19.961.584.379	(593.055.641)
	Cộng		117.925.061.548	(708.184.542)
11. Chi phí trả trước			30/06/2021	01/01/2021
a. Ngắn hạn			VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ			837.591.816	568.213.579
Chi phí ngoại khóa			0	114.285.714
Chi phí bảo hiểm			73.453.275	135.474.528
Chi phí sửa chữa (An Đông)			101.895.860	136.124.254
Chi phí sửa chữa Bình Dương			33.263.250	
Chi phí sửa chữa Cửa hàng Bình Thạnh 122 PVT			14.186.000	56.744.000
Chi phí sửa chữa 780 Nguyễn Kiệm			9.426.630	37.706.532
Chi phí trả trước khác			387.479.138	562.511.020
	Cộng		1.457.295.969	1.611.059.627
b. Dài hạn			30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ			503.189.521	470.388.532
Chi phí phân bổ tại 223 Nguyễn Tri Phương			111.534.785	245.621.077
Chi phí phân bổ tại 104/5 Mai Thị Lựu			2.028.173.689	2.121.599.719
Sửa chữa Bình Dương			450.634.606	65.805.798
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ			41.895.020	65.164.160
Chi phí thuê đất trả trước tại KCN Sóng Thần - Bình Dương(*)			6.724.616.871	6.819.329.787
Chi phí khác			167.965.518	109.234.234
	Cộng		10.028.010.010	9.897.143.307

(*) Thuê 20.606 m2 đất tại KCN Sóng Thần, Bình Dương với thời hạn thuê từ ngày 26/12/2006 đến 31/12/2055.

12. Tăng, giảm tài sản cố định

a. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	45.565.231.485	11.135.766.399	11.480.517.420	1.503.176.324	69.684.691.628
Tăng trong năm	-	1.388.000.000	250.000.000	155.939.500	1.793.939.500
Th.lý, nhượng bán					-
Số dư 30/06/2021	45.565.231.485	12.523.766.399	11.730.517.420	1.659.115.824	71.478.631.128
Khấu hao					
Số đầu năm	16.400.255.503	9.544.876.664	5.941.909.305	1.273.949.691	33.160.991.163
Tăng trong năm	717.796.302	341.520.624	704.713.106	77.920.421	1.841.950.453
T/lý, nhượng bán					-
Số dư 30/06/2021	17.118.051.805	9.886.397.288	6.646.622.411	1.351.870.112	35.002.941.616
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	29.164.975.982	1.590.889.735	5.538.608.115	229.226.633	36.523.700.465
Số dư 30/06/2021	28.447.179.680	2.637.369.111	5.083.895.009	307.245.712	36.475.689.512

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2021 là: 15.040.548.965 đồng.

b. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm Website VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số 01/01/2021	30.000.000	666.540.000	696.540.000
Tăng trong năm			0
Số dư 30/06/2021	30.000.000	666.540.000	696.540.000
Khấu hao			
Số 01/01/2021	30.000.000	189.066.997	219.066.997
Khấu hao trong kỳ		111.089.994	111.089.994
Số dư 30/06/2021	30.000.000	300.156.991	330.156.991
Giá trị còn lại			
Số 01/01/2021	0	477.473.003	477.473.003
Số dư 30/06/2021	0	366.383.009	366.383.009

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2021 là: 30.000.000 đồng.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Tư vấn pháp lý, công trình 104/5 Mai Thị Lựu	400.000.000	400.000.000
Tư vấn pháp lý 223 Nguyễn Tri Phương	300.000.000	300.000.000
Tư vấn xây dựng hệ thống thang bảng lương	203.636.364	203.636.364
Tư vấn xây dựng hệ thống định mức lao động cho xí nghiệp	90.000.000	
Cộng	993.636.364	903.636.364

14. Các khoản đầu tư tài chính

	30/06/2021		01/01/2021	
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc	Giá trị sổ sách	Giá gốc	Giá trị sổ sách
- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng	2.585.482.930		2.538.646.638	
	2.585.482.930		2.538.646.638	
b. Đầu tư vào đơn vị khác	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công ty CP DVXB GD Gia Định (4,77%)	490.000.000		490.000.000	
	490.000.000		490.000.000	

- Các cổ phiếu này chưa được niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán và Công ty cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của các cổ phiếu này tại thời điểm cuối năm. Ban Tổng giám đốc Công ty cũng đánh giá rằng giá trị ghi nhận các khoản đầu tư này là hợp lý.

Do đó, giá trị của các cổ phiếu đã đầu tư được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

15. Phải trả người bán	30/06/2021	01/01/2021
<u>a. Ngắn hạn</u>	VND	VND
+ Công Ty Cổ Phần Sách Và Thiết Bị Giáo Dục Miền Nam	35.843.886.985	106.936.909
+ Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Phát Triển Giáo Dục Phương Nam	30.430.298.949	0
+ Các đối tượng khác	21.602.697.479	31.867.847.993
Cộng	87.876.883.413	31.974.784.902

<u>b. Phải trả người bán là các bên liên quan</u>	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
+ Công Ty Cổ Phần Sách Và Thiết Bị Giáo Dục Miền Nam	35.843.886.985	106.936.909
+ Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Phát Triển Giáo Dục Phương Nam	30.430.298.949	
+ Công Ty CP Dịch Vụ Xuất Bản Giáo Dục Gia Định	114.740.100	114.740.100
+ Công ty CP Sách Dân Tộc	31.262.425	78.462.925
+ Công Ty Cổ Phần Học Liệu	15.466.500	63.963.200
+ Công ty Cổ Phần Mĩ Thuật và Truyền Thông	3.283.462	111.274.220
+ Nhà Xuất Bản Giáo Dục Tại Thành Phố Hồ Chí Minh	1.050.600	1.391.710.334
+ Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Phát Triển Giáo Dục Hà Nội		3.350.120.272

16. Người mua trả tiền trước	30/06/2021	01/01/2021
<u>a. Ngắn hạn</u>	VND	VND
+ Các đối tượng khác	1.057.062.342	1.522.227.132
	1.057.062.342	1.522.227.132

<u>b. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</u>	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	01/01/2021	Số phải nộp	Số thực nộp	30/06/2021
	Đầu kỳ	trong kỳ	trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT	872.163.008	538.542.406	1.231.320.777	179.384.637
Thuế nhập khẩu	0	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	184.746.056	886.591.604	761.869.307	309.468.353
Thuế TNCN	946.193.412	1.954.843.156	2.878.786.463	22.250.105
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	4.294.252.474	1.081.517.674	3.212.734.800
Các loại thuế khác	-	11.000.000	11.000.000	-
Cộng	2.003.102.476	7.685.229.640	5.964.494.221	3.723.837.895

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan Thuế

18. Chi phí phải trả:	30/06/2021	01/01/2021
<u>Ngắn hạn</u>	VND	VND
- Trích trước chi phí HHMG	1.351.955.890	5.014.721.672
- Trích trước chi phí kiểm toán		70.000.000
- Trích trước chi phí khác	28.820.000	
Cộng	1.380.775.890	5.084.721.672

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
- Kinh phí công đoàn		33.579.940	9.119.318
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		139.000.000	241.000.000
- Cổ tức phải trả		17.937.557	17.677.557
- Thủ lao phải trả Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát		268.000.000	508.223.400
- Tài sản thừa chờ xử lý		125.723.119	0
- Khoản phải trả khác		22.686.194	36.772.178
Cộng		606.926.810	812.792.453

20. Vay và nợ thuê tài chính		01/01/2021			30/06/2021
Vay ngắn hạn		Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn		-	-	-	-
Cộng		-	-	-	-

21. Vốn chủ sở hữu			
a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu			
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND
Số dư 01/01/2020	56.655.300.000	6.538.767.315	30.641.162.779
Tăng trong năm			5.387.552.114
Số dư 31/12/2020	56.655.300.000	6.538.767.315	36.028.714.893
Số dư 01/01/2021	56.655.300.000	6.538.767.315	36.028.714.893
Tăng trong năm			
Số dư 30/06/2021	56.655.300.000	6.538.767.315	36.028.714.893

	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	LN sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư 01/01/2020	13.761.696.224	-	-	7.758.986.977	115.355.913.295
Tăng trong năm				17.087.924.318	22.475.476.432
Giảm trong năm				17.067.722.295	17.067.722.295
Số dư 31/12/2020	13.761.696.224	-	-	7.779.189.000	120.763.667.432
Số dư 01/01/2021	13.761.696.224	0	0	7.779.189.000	120.763.667.432
Tăng trong năm				5.953.850.486	5.953.850.486
Giảm trong năm				7.365.189.000	7.365.189.000
Số dư 30/06/2021	13.761.696.224	0	0	6.367.850.486	119.352.328.918

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	30/06/2021 Tổng số VND	01/01/2021 Tổng số VND
Vốn đầu tư của Nhà Xuất Bản Giáo Dục Việt Nam	29.767.680.000	29.767.680.000
Vốn góp của cổ đông khác	26.887.620.000	26.887.620.000
Cộng	56.655.300.000	56.655.300.000

c. Cổ phiếu		
	30/06/2021	01/01/2021
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.665.530	5.665.530
+ Cổ phiếu phổ thông	5.665.530	5.665.530
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.665.530	5.665.530
+ Cổ phiếu phổ thông	5.665.530	5.665.530

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	QUÝ 2/2021 VND	QUÝ 2/2020 VND
Lợi nhuận chưa phân phối kỳ trước chuyển sang	2.711.272.838	935.479.187
Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	3.656.577.648	3.009.317.061
Phân phối lợi nhuận năm trước	0	0
Phân phối lợi nhuận năm nay	0	0
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	6.367.850.486	3.944.796.248
22. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		
Chỉ tiêu	30/06/2021	01/01/2021
- Ngoại tệ (USD)	324,62	324,62
23. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	QUÝ 2/2021	QUÝ 2/2020
a. Doanh thu	VND	VND
+ Doanh thu bán hàng sách và sản phẩm in	62.964.594.445	59.663.623.747
+ Doanh thu thiết bị giáo dục	70.404.338.991	35.948.853.966
+ Doanh thu hoạt động giảng dạy	5.491.022.108	4.226.213.182
+ Doanh thu khác	489.090.910	760.479.451
	139.349.046.454	100.599.170.346
24. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	QUÝ 2/2021	QUÝ 2/2020
+ Hàng bán bị trả lại: sách và sản phẩm in	18.646.361	88.200
+ Hàng bán bị trả lại: Thiết bị giáo dục	18.195.005	17.975.829
	36.841.366	18.064.029
Doanh thu thuần về bán hàng hóa dịch vụ (mã số 10)	139.312.205.088	100.581.106.317
25. Giá vốn hàng bán(Mã số 11)	QUÝ 2/2021	QUÝ 2/2020
	VND	VND
+ Giá vốn sách và sản phẩm in	58.569.688.480	54.630.480.642
+ Giá vốn thiết bị giáo dục	55.879.974.568	24.497.072.172
+ Giá vốn hoạt động dạy học	4.234.356.780	3.468.755.848
+ Giá vốn khác	605.997.750	598.767.436
+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(257.976.243)	(35.602.848)
Cộng	119.032.041.335	83.159.473.250
26. Doanh thu hoạt động tài chính(Mã số 21)	QUÝ 2/2021	QUÝ 2/2020
	VND	VND
- Lãi tiền gửi	161.336.839	241.413.510
- Chiết khấu thanh toán nhanh nhận được	6.755.593	4.143.382
- Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	0	124.680
	168.092.432	245.681.572
27. Chi phí hoạt động tài chính(Mã số 22)	QUÝ 2/2021	QUÝ 2/2020
	VND	VND
- Lỗ chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	30.838	119.684
Cộng	30.838	119.684

28. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		QUÝ 2/2021	QUÝ 2/2020
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		VND	VND
- Tiền lương, các khoản trích theo lương		5.916.914.574	3.523.504.943
- Khấu hao TSCD		144.648.459	137.847.024
- Chi phí vận chuyển		876.222.766	716.832.692
- Tiền thuê đất		1.263.877.794	1.263.877.794
- Chi phí phát triển thị trường, hoa hồng môi giới, phí phát hành		95.161.528	507.923.572
- Các khoản khác		962.025.638	699.501.467
		9.258.850.759	6.849.487.492
b. Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ		QUÝ 2/2021	QUÝ 2/2020
- Tiền lương, các khoản trích theo lương		4.384.071.662	5.078.086.951
- Khấu hao TSCD		361.918.557	254.761.752
- Thù lao HĐQT		216.000.000	165.000.000
- Tiền thuê đất		220.999.643	192.023.455
- Các khoản khác		1.780.819.199	1.968.640.301
		6.963.809.061	7.658.512.459
29. Thu nhập khác(Mã số 31)		QUÝ 2/2021	QUÝ 2/2020
		VND	VND
- Cho thuê mặt bằng		59.518.182	35.585.454
- Thu nhập khác		15.851.646	7.825.387
	Cộng	75.369.828	43.410.841
30. Chi phí khác(Mã số 32)		QUÝ 2/2021	QUÝ 2/2020
		VND	VND
- Chi phí khác		13.862	5.831
	Cộng	13.862	5.831
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành(Mã số 51)		QUÝ 2/2021	QUÝ 2/2020
		VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.300.921.493	3.202.600.014
- Lợi nhuận hoạt động khác ưu đãi thuế hoạt động xã hội hóa		3.231.667.899	4.336.837.505
- Lợi nhuận hoạt động khác không được ưu đãi thuế		1.069.253.594	(1.134.237.491)
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế		123.834.645	97.504.184
- Điều chỉnh tăng		123.834.645	107.605.198
+ Chi phí không được trừ		123.803.807	107.485.514
+ Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ		30.838	119.684
- Điều chỉnh giảm		0	10.101.014
+ Lợi nhuận đã thực hiện		0	10.101.014
Tổng thu nhập chịu thuế		4.424.756.138	3.300.104.198
- Thu nhập chịu thuế của HĐ SXKD cho ngành nghề xã hội hóa		3.229.540.376	4.349.773.335
- Thu nhập chịu thuế của HĐ khác không ưu đãi thuế		1.195.215.762	(1.049.669.137)
Thuế thu nhập doanh nghiệp		561.997.189	367.280.594
- Hoạt động SXKD cho ngành nghề xã hội hóa		322.954.037	367.280.594
- Hoạt động khác không được ưu đãi thuế		239.043.152	
Chi phí thuế TNDN hiện hành		561.997.189	367.280.594

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	QUÝ 2/2021	QUÝ 2/2020
	VND	VND
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.656.577.648	3.009.317.061
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	3.656.577.648	3.009.317.061
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.665.530	5.665.530
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	645	531

33. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	QUÝ 2/2021	QUÝ 2/2020
	VND	VND
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.656.577.648	3.009.317.061
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	3.656.577.648	3.009.317.061
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	5.665.530	5.665.530
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	645	531

34. Thông tin về các bên liên quan

a. Thông tin về các bên liên quan

Công ty TNHH MTV Nhà Xuất Bản Giáo Dục Việt Nam
 Nhà Xuất Bản Giáo Dục tại Thành phố Hồ Chí Minh
 Công ty CP Sách Thiết Bị Giáo Dục Miền Nam
 Công ty CP Học Liệu
 Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo Dục Phương Nam
 Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Định
 Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Thuận
 Công ty CP Sách Thiết bị Giáo dục Miền Trung
 Công Ty CP Mĩ Thuật & Truyền Thông
 Công ty CP DV Xuất Bản Giáo Dục Gia Định
 Công ty CP ĐT và PT GD Hà Nội
 Công Ty CP Sách và Thiết Bị Giáo Dục Miền Bắc
 Công Ty CP Sách và Thiết Bị Giáo Dục Cửu Long
 Công Ty Cổ Phần Đầu Tư và Phát Triển Giáo Dục Đà Nẵng

Mối quan hệ

Công ty đầu tư
 Công ty đầu tư
 Chung công ty đầu tư
 Chung công ty đầu tư
 Chung công ty đầu tư
 Chung công ty đầu tư
 Chung công ty đầu tư
 Chung công ty đầu tư
 Chung công ty đầu tư
 Công ty nhận đầu tư
 Chung công ty đầu tư
 Chung công ty đầu tư
 Chung công ty đầu tư

b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm tài chính gồm

Công ty liên quan	Nội dung nghiệp vụ	QUÝ 2/2021 VND	QUÝ 2/2020 VND
Bán hàng			
Nhà Xuất Bản Giáo Dục tại Thành phố Hồ Chí Minh	Thiết bị	1.253.143	11.386.745
Công ty CP Sách Thiết Bị Giáo Dục Miền Nam	Sách, thiết bị,...	8.674.068.435	3.084.649.042
Công ty CP Học Liệu	Thiết bị		9.629.714
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Giáo Dục Phương Nam	Sách, thiết bị, đĩa	21.090.932.367	1.666.938.225
Công ty CP Giáo Dục An Đông	Sách, thiết bị, mặt bằng,...	1.285.381.997	1.103.428.516
Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Định	Thiết bị	32.264.760	
Công ty CP Sách và Thiết bị Bình Thuận	Thiết bị	1.231.250.598	307.675.221
Công ty CP Sách Thiết bị Giáo dục Miền Trung	Thiết bị	3.515.599.049	465.245.708
Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục	Thiết bị	538.895.147	464.425.335
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Và Phát Triển Giáo Dục Hà Nội	Thiết bị	649.930.324	468.093.864
Công Ty CP Sách và Thiết Bị Giáo Dục Miền Bắc	Thiết bị	3.488.502.822	513.715.655
Công Ty CP Sách Và Thiết Bị Giáo Dục Cửu Long	Thiết bị	1.465.900.609	128.171.081
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư và Phát Triển Giáo Dục Đà Nẵng	Thiết bị	2.590.052.211	34.680.001

Mua hàng		QUÝ 2/2021	QUÝ 2/2020
Nhà Xuất Bản Giáo Dục tại Thành phố Hồ Chí Minh	Phí quản lý, tem	19.389.273	19.000.000
Công ty CP Sách Thiết Bị Giáo Dục Miền Nam	SGK, STK,...	54.042.598.170	48.626.733.520
Công ty CP Học Liệu	Băng đĩa GD	420.000	32.382.000
Công ty Đầu tư và Phát triển Giáo Dục Phương Nam	SBT, STK,...	58.304.275.783	32.235.046.990
Công ty CP Bản đồ và Tranh ảnh Giáo dục	Bản đồ	8.864.000	375.767.520
Công ty CP Sách Dân Tộc	Sách tham khảo	9.564.250	
Công ty CP ĐT & PT GD Hà Nội	Sách tham khảo		511.548.547
Công Ty CP Mĩ Thuật & Truyền Thông	Sách tham khảo	24.701.000	6.266.200

35. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Công ty ít phát sinh các giao dịch có gốc ngoại tệ. Giao dịch ngoại tệ chủ yếu tại Công ty là thanh toán nợ do nhập khẩu thiết bị. Ban Tổng Giám đốc đánh giá Công ty ít chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Để quản lý rủi ro về tỷ giá, Công ty duy trì các biện pháp như tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai.

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và nợ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	30/06/2021 USD	01/01/2021 USD
Tài sản tài chính (tiền gửi ngân hàng)	324,62	324,62

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu chủ yếu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã áp dụng chính sách ký hợp đồng nguyên tắc với các nhà cung cấp truyền thống đồng thời đa dạng hóa các nguồn cung cấp của Công ty.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng của Công ty phần lớn là doanh nghiệp trong nước hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, đặc biệt là các Công ty trong tập đoàn Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam và các trường học có nguồn kinh phí chủ yếu từ ngân sách Nhà nước. Do đó Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro tín dụng với khách hàng của Công ty ở mức thấp. Để quản lý rủi ro tín dụng, Công ty đã duy trì chính sách nhận tiền đặt cọc của khách hàng ngay sau khi ký hợp đồng hoặc yêu cầu khách hàng thanh toán trước khi nhận hàng

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhàn rỗi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau

30/06/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	87.876.883.413		87.876.883.413
Chi phí phải trả	1.380.775.890		1.380.775.890
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	0		0
Phải trả khác	447.623.751		447.623.751
Cộng	89.705.283.054	0	89.705.283.054

01/01/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	31.974.784.902		31.974.784.902
Chi phí phải trả	5.084.721.672		5.084.721.672
Phải trả khác	803.673.135		803.673.135
Cộng	37.863.179.709	0	37.863.179.709

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng nghĩa vụ tài chính khi đến hạn

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau

30/06/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và khoản tương đương tiền	17.034.959.603	0	17.034.959.603
Phải thu khách hàng	47.172.822.935	0	47.172.822.935
Đầu tư tài chính	2.585.482.930	490.000.000	3.075.482.930
Phải thu khác	190.966.443	12.000.000	202.966.443
Cộng	66.984.231.911	502.000.000	67.486.231.911

01/01/2021	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và khoản tương đương tiền	61.181.232.260	0	61.181.232.260
Phải thu khách hàng	40.994.160.629	0	40.994.160.629
Đầu tư tài chính	2.538.646.638	490.000.000	3.028.646.638
Phải thu khác	131.691.517	12.000.000	143.691.517
Cộng	104.845.731.044	502.000.000	105.347.731.044

36. Các cam kết thuê hoạt động

Đến thời điểm 30/06/2021, Công ty có các cam kết thuê hoạt động như sau:

- Hợp đồng thuê đất số 2490/HĐ-TNMT-QLSDĐ ngày 24/03/2016 với Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh về việc thuê 2.182,4 m² đất tại 104/5 Mai Thị Lựu, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh; thời gian thuê: 50 năm; tiền thuê đất trả hàng năm;
- Hợp đồng thuê đất số 31/HĐTĐ/ST3 ngày 26/12/2006 về việc thuê 20.606 m² đất ở KCN Sóng Thần, Bình Dương với thời hạn thuê từ ngày 26/12/2006 đến 31/12/2055;
- Hợp đồng thuê đất số 5109/HĐ-TNMT-ĐKKTĐ ngày 26/06/2008 với Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh về việc thuê 1.649 m² đất tại 122 Phan Văn Trị, Phường 12, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh để xây dựng phân xưởng mộc – nay là Xí nghiệp đồ dùng dạy học và cửa hàng kinh doanh; tiền thuê đất trả hàng năm.
- Hợp đồng thuê đất số 6170/HĐ-TNMT-ĐKKTĐ ngày 21/08/2009 với Sở Địa chính Tp. Hồ Chí Minh về việc thuê 2.875 m² đất tại 223 Nguyễn Tri Phương, Phường 9, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh để làm văn phòng làm việc, văn phòng cho thuê, cửa hàng kinh doanh và nhà trưng bày sản phẩm; thời gian thuê: 50 năm; tiền thuê đất trả hàng năm
- Hợp đồng thuê đất số 8651/HĐ-TNMT-ĐKKTĐ ngày 27/11/2009 với Sở Tài nguyên và Môi trường Tp. Hồ Chí Minh về việc thuê 1.423 m² đất tại 780 Nguyễn Kiệm, Phường 4, Quận Phú Nhuận, Tp. Hồ Chí Minh để xây dựng

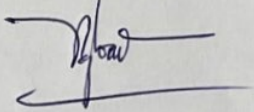
phân xưởng cơ khí và sơn tĩnh điện (là Xí nghiệp thiết bị trường học, nay đã chuyển về Khu công nghiệp Sóng Thần hiện tại diện tích đất này đang được sử dụng làm cửa hàng kinh doanh); tiền thuê đất trả hàng năm.

37. Số liệu so sánh

Các số liệu so sánh trên cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán Quý 2/2020.

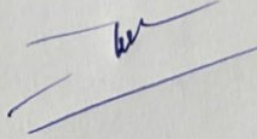
TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 07 năm 2021

Người lập



Võ Thị Ngọc Hoanh

Kế toán trưởng



Huỳnh Thị Bích Hạnh



Tổng giám đốc

Từ Trung Đan